

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/ST-DS
Ngày 19-4-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ, TỈNH QUẢNG TRỊ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Xuân Hương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thoại;
2. Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết;

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Lê Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2021/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân T; địa chỉ: Số 08/5 đường Đ, khu phố T, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Hoàng M, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố M, Phường n, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (*Văn bản ủy quyền lập ngày 21/6/2021*), có mặt;

Bị đơn: Bà Dương Thị Thanh T; địa chỉ: Số 27 đường T, Phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trần T2, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 27 đường T, Phường N, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (*Văn bản ủy quyền lập ngày 23/02/2022*), có mặt;

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố 7, Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo Đơn khởi kiện ngày 21/6/2021, trong các phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 07/8/2018, bà Dương Thị Thanh T1 mượn của ông Nguyễn Xuân T số tiền 400.000.000 đồng, thời gian mượn kể từ ngày 07/8/2018 đến ngày 13/8/2018. Bà

T1 không trả đúng hạn. Sau đó, hai bên đã thỏa thuận với nhau: Bà T1 giao cho ông T một thửa đất để khấu trừ một phần nghĩa vụ trả nợ, cụ thể như sau: Số tiền mượn ngày 07/8/2018 là 400.000.0000 đồng, cộng thêm số tiền ông T đã thực hiện một số nghĩa vụ cho Bà T1, gồm: Trả nợ Ngân hàng cho bà Lê Thị N gốc và lãi 73.500.000 đồng; nộp thuế đất hàng năm: 500.000 đồng; tiền công chứng, thuế đất hàng năm, thủ tục sang tên chuyển nhượng, nộp lệ phí sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 4.800.000 đồng; Thuế thu nhập cá nhân: 5.000.000 đồng. Tổng cộng các khoản trên trừ số tiền giá trị hợp đồng mua bán nhà và thửa đất số 370, tờ bản đồ số 09: 200.000.000 đồng. Hai bên chốt công nợ, theo đó Bà T1 còn nợ ông T 283.000.000 đồng. Ngày 06/01/2019, bà Dương Thị Thanh T đã viết giấy vay ông T với số tiền 283.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 10%/năm và hứa đến ngày 05/01/2021 sẽ trả đầy đủ số tiền gốc và lãi.

Đến hạn, Bà T1 không trả nợ cho ông T như đã cam kết; ngày 21/01/2021, ông T gửi văn bản thông báo yêu cầu trả nợ nhưng Bà T1 vẫn không trả. Do đó, ông Nguyễn Xuân T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Dương Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là: **351.956.000 đồng**, trong đó: Số tiền nợ gốc: 283.000.000 đồng; số tiền lãi tính từ ngày 06/01/2019 đến ngày 21/6/2021 là: 68.965.000 đồng (cụ thể lãi suất $283.000.000đ \times 10\%/năm \times 2 \text{ năm và } 5,5 \text{ tháng}$).

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải trả số nợ gốc: 283.000.000 đồng và yêu cầu bổ sung đối với số tiền lãi thỏa thuận theo hợp đồng tính từ ngày 06/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm, 03 tháng và 14 ngày là: 93.076.000 đồng. Tổng cộng: **376.076.000 đồng**.

2. Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 04/8/202; đơn phản tố ngày 20/8/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Ngày 09/08/2018, bà Dương Thị Thanh T1 có vay tiền của ông Nguyễn Xuân T là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) để trả nợ ngân hàng, thỏa thuận lãi 3.000đồng/tr/ngày. Do Bà T1 đã đem số tiền này cho người khác vay, nhưng họ không trả lại nên Bà T1 không có tiền để trả nợ cho ông T. Tuy nhiên, Bà T1 đã thỏa thuận giao thửa đất số 370, tờ bản đồ số 09 tại địa chỉ đường Đông Kinh Nghĩa Thục, Phường 4, thành phố Đông Hà, có nhà cấp 4 trên đất (đất này mang tên bà Lê Thị N) cho ông T để trả nợ. Và thỏa thuận, khi ông T nhận được nhà đất này thì chuyển nhượng cho một bên thứ ba khác, phần dư sẽ trả lại cho Bà T1, hoặc nếu ông T nhận luôn nhà đất này thì khoản nợ của Bà T1 sẽ được chấm dứt. Ông T cũng đã đồng ý. Trên thực tế bà N đã làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất trên cho ông T. Như vậy, khoản nợ của Bà T1 đã được chấm dứt. Tuy nhiên, ngày 06/01/2019, ông T có liên hệ Bà T1 để tiến hành việc thanh lý, yêu cầu Bà T1 ký các văn bản để xóa nợ. Nhưng khi Bà T1 tới nhà của ông T thì ông T trở mặt, đưa giấy bút, tự đọc và bắt Bà T1 viết, ký nhận theo nội dung của ông T. Nếu Bà T1 không ký vào thì ông T không cho về, đe dọa nhốt Bà T1 ở lại trong nhà, giữ xe máy, ép buộc Bà T1 phải ký nhận. Ông T cho rằng, ông đã nhận được nhà đất từ bà N chuyển sang, đã bán được 200.000.000 đồng nên Bà T1 vẫn còn nợ ông T số tiền

là 200.000.000 đồng và 83.000.000 đồng ông T đã thanh toán khoản vay của bà N với Ngân hàng, cùng với các khoản khác. Tổng số tiền ông T bắt Bà T1 nhận nợ là 283.000.000 đồng. Nhưng ông T bảo Bà T1 ghi thành Bà T1 vay nợ với số tiền là 283.000.000 đồng. Trên thực tế ông T không đưa số tiền là 283.000.000 đồng cho Bà T1 trong ngày 06/01/2019. Đây hoàn toàn không đúng, là sự ép buộc, là sự hoảng loạn, là sự mất mát, thất bại, là nợ nần chồng chất, dẫn đến Bà T1 mới viết giấy vay tiền này. Số tiền này bắt nguồn từ khoản vay đầu tiên 400.000.000 đồng và Bà T1 bị bắt buộc viết giấy vay số tiền còn lại, không phải khoản vay mới. Bà T1 không đồng ý với nội dung khởi kiện, bởi lẽ Nhà đất nêu trên đối chiếu với bảng giá đất của nhà nước thì cũng vượt quá số tiền vay mượn. Ngoài ra, nếu bán theo giá trị trường thì ông T còn phải khấu trừ lại cho Bà T1, trong khi đó ông T cho rằng đã bán được với giá 200.000.000 đồng đây là hành vi gian dối. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông T.

Ngày 20/8/2021, Bà T1 có đơn phản tố, với nội dung: Đề nghị Tòa án xem xét chấp thuận toàn bộ nội dung phản tố của Bà T1 như sau:

Yêu cầu ông Nguyễn Xuân T thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận, hoàn trả lại số tiền chênh lệch từ việc mua bán/chuyển nhượng nhà đất tại thửa đất số 370, tờ bản đồ số 9 tại địa chỉ đường Đông Kinh Nghĩa Thục, Phường 4, thành phố Đông Hà, diện tích 237m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 511624 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 9/8/2017 mang tên bà Lê Thị N, cho Bà T1 sau khi khấu trừ khoản tiền nợ 400.000.000 đồng.

Yêu cầu ông Nguyễn Xuân T bồi thường thiệt hại trong trường hợp đã mua bán/chuyển nhượng nhà đất tại Thửa đất số 370, tờ bản đồ số 9; địa chỉ đường Đông Kinh Nghĩa Thục, Phường 4, thành phố Đông Hà, diện tích 237m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 511624 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 9/8/2017 mang tên bà Lê Thị N, nhưng không thông báo cho Bà T1, gây thiệt hại, sụt giảm giá trị tài sản.

Sau khi Bà T1 nộp đơn phản tố, Tòa án đã thông báo yêu cầu bà sửa đổi, bổ sung đơn phản tố và cung cấp tài liệu, chứng cứ làm căn cứ thụ lý đơn phản tố, nhưng Bà T1 không thực hiện. Do đó, Tòa án không xem xét thụ lý đơn yêu cầu phản tố của Bà.

Tại phiên tòa: Người làm chứng cho rằng: Bà Đ không biết sự việc Bà T1 vay ông T số tiền 400.000.000 đồng, cũng như việc Bà T1 và ông T đã chốt lại số tiền Bà T1 còn nợ ông T 283.000.000 đồng. Bà chỉ biết việc mẹ bà là Lê Thị N chuyển thửa đất mang tên bà N sang cho ông T nhưng không biết chuyển nhượng từ khi nào. Bà Đ chỉ chứng kiến việc Bà T1 đến nhà ông Nguyễn Xuân T, và tại đây ông T yêu cầu Bà T1 viết giấy vay tiền, dùng lời nói đe dọa yêu cầu Bà T1 phải viết giấy vay tiền. Vì lo sợ nên Bà T1 đã viết giấy vay tiền vào ngày 06/01/2019. Ông T không dùng vũ lực hoặc có hành vi đe dọa dùng vũ lực. Sau khi ra về, Bà và Bà T1 không trình báo sự việc trên với cơ quan nào. Bà Đ cũng không có tài liệu chứng cứ gì để xuất trình cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đông Hà phát biểu: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo về trình tự thủ tục tố tụng theo quy định; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự; người tham gia tố tụng nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Căn cứ 357, Điều 463; Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Dương Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền **376.076.000** đồng. Trong đó: Nợ gốc 283.000.000 đồng; tiền lãi tính đến ngày 06/01/2019 đến ngày 19/4/2022 là 93.076.000 đồng theo Giấy vay tiền lập ngày 06/01/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị theo Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Chứng cứ ông Nguyễn Xuân T giao nộp là: Bảng kê tính toán có nội dung chốt công nợ (*không ghi ngày, tháng*) có chữ ký của bên A (Nguyễn Xuân T) và bên B (Dương Thị Thanh T1). Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều trình bày: xuất phát từ khoản nợ ngày 07/8/2018 Bà T1 mượn ông T 400.000.000 đồng, thời hạn mượn 05 ngày nhưng Bà T1 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn. Sau đó, hai bên đã khấu trừ, cụ thể như sau: Số tiền mượn ngày 07/8/2018 là 400.000.0000 đồng, cộng thêm các khoản do ông T đã thực hiện thay cho Bà T1, trả nợ cho bà Lê Thị N cả gốc và lãi 73.500.000 đồng; nộp thuế đất hàng năm của bà N: 500.000 đồng; tiền công chứng, thuế đất hàng năm, thủ tục sang tên chuyển nhượng, nộp lệ phí sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 4.800.000 đồng; Thuế thu nhập cá nhân: 5.000.000 đồng. Tổng số tiền Bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán là 483.800.000 đồng; số tiền trên đã được trừ đi 200.000.000 từ giá trị hợp đồng mua bán nhà và đất. Theo bản kê này, Bà T1 còn phải trả cho ông T 283.000.000 đồng; 01 bản gốc “Giấy vay tiền” ghi ngày 06/01/2019 có nội dung Bà T1 vay ông T số tiền 283.000.000, lãi suất thỏa thuận 10%/năm và hứa đến ngày 05/01/2021 sẽ trả đầy đủ số tiền gốc và lãi cho ông T; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà N và vợ chồng ông T ngày 10/9/2018.

Việc Bà T1 cho rằng, giá trị hợp đồng mua bán nhà và đất cao hơn số tiền 200.000.000 đồng ông T đưa ra để khấu trừ nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào ngày 10/9/2018, bà Lê Thị N (*chủ thừa đất*) ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân T và vợ Lê Thị Th. Hợp đồng ghi giá chuyển nhượng thửa đất là 70.000.000 đồng. Hợp đồng này đã có hiệu lực các bên không giao kết không có tranh chấp. Tuy nhiên, sau đó bà Dương Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Xuân T đã thống nhất chốt lại tại Bảng kê chốt nợ là thửa đất nói trên có giá trị 200.000.000

đồng. Giá trị này lớn hơn nhiều so với giá thửa đất thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng và cả hai bên đều ký xác nhận. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng: Thửa đất trên còn có giá trị cao hơn 200.000.000 đồng nhưng không xuất trình tài liệu chứng cứ để chứng minh, nên không có căn cứ xem xét ý kiến của bị đơn. Mặt khác, ngày 06/01/2019, Bà T1 mới viết giấy vay ông T số tiền 283.000.000 đồng. Như vậy thời gian Bà T1 viết giấy vay tiền nói trên được thực hiện sau khi ông T và bà N thỏa thuận ký kết hợp đồng và các bên xác nhận lại công nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà T1 khẳng định, chữ viết và chữ ký tại Giấy vay tiền ngày 06/01/2019 là của Bà. Nhưng sở dĩ bà viết giấy này là do bị ông T ép buộc, đe dọa. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu Bà T1 cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng Bà T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của Bà là có căn cứ.

Mặt khác, Từ ngày 06/01/2019 đến ngày ông T khởi kiện 21/6/2021, Bà T1 không có yêu cầu đối với cơ quan có thẩm quyền nào xem xét lại nội dung giấy vay tiền nói trên.

Xem xét về giá trị pháp lý của Giấy vay tiền ngày 06/01/2019 mà nguyên đơn cung cấp là chữ viết, chữ ký của Bà T1. Nội dung của “Giấy vay tiền” do bà Dương Thị Thanh T1 viết ngày 06/01/2019 xác nhận đã vay của ông T số tiền 283.000.000 đồng; lãi suất 10%/ năm; thời hạn trả số tiền trên là ngày 05/01/2021. Bà T1 có đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự khi xác lập quan hệ giao dịch dân sự. Số tiền giao kết trong Giấy vay tiền ngày 06/01/2019 phù hợp với số dư nợ cuối kỳ tại bản kê xác nhận chốt nợ do Bên A là ông Nguyễn Xuân T và bên B là bà Dương Thị Thanh T1 đã ký xác nhận. Do đó, Hợp đồng vay tiền được giao kết giữa bà Dương Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Xuân T đảm bảo về hình thức và nội dung, tuân thủ quy định pháp luật, đã có hiệu lực, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do, Bà T1 không trả nợ theo đúng thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ. Đã có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T: Buộc bà Dương Thị Thanh T1 trả cho ông T số tiền nợ gốc 283.000.000 đồng theo Giấy vay tiền lập ngày 06/01/2019.

Đối với yêu cầu tính tiền lãi của nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân T yêu cầu bà Dương Thị Thanh T1 phải trả tiền lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng là 10%/năm, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các giao kết hợp đồng vay tiền lập ngày 06/01/2019 là hợp đồng vay có thời hạn, có lãi; mức lãi đã được thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Bà T1 phải trả khoản tiền lãi kể từ ngày 06/01/2019 đến ngày đến ngày khởi kiện là: 03 năm 3 tháng 14 ngày x 10%/năm với số tiền: 93.076.000 đồng.

Có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà Dương Thị Thanh T1 phải trả cho ông Nguyễn Xuân T tổng số tiền là: **376.076.000 đồng**, trong đó: Số tiền nợ gốc: 283.000.000 đồng; số tiền lãi tính từ ngày 06/01/2019 đến ngày 19/4/2022 là: 93.076.000 đồng.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 463; Điều 466; Điều 468 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân T.

1.1. Buộc bà Dương Thị Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Xuân T số tiền **376.076.000 đồng**, trong đó: Số tiền nợ gốc: 283.000.000 đồng; số tiền lãi tính từ ngày 06/01/2019 đến ngày 19/4/2022 là: 93.076.000 đồng theo Giấy vay tiền lập ngày 06/01/2019.

1.2. *Về án phí:* Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, Buộc bà Dương Thị Thanh T1 phải chịu 18.803.800 đồng (*Mười tám triệu tám trăm linh ba nghìn tám trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Xuân T tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 8.799.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001262 ngày 27/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thi hành án, tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND TP. Đông Hà;
- Chi cục THADS TP. Đông Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hồ Thị Xuân Hương